

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST

Ngày 04-4-2018

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Anh Thư**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ly.

2. Ông Võ Lâm Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Kiệt**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Văn Lộc** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 687/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1978 (có mặt).

Cư trú: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn D1 (D1)**, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cư trú: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh Trần Văn D1 (D1), chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Hôn nhân do mai mối và được cha mẹ đồng ý. Trong quá trình chung sống đến cách nay khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D1 thay đổi tính tình thường hay uống rượu, không

quan tâm gia đình, chị có khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh D1 không thay đổi, chị và anh D1 không còn chung sống khoảng 5 tháng. Nay nhận tình cảm vợ chồng không còn chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn D1. Bị đơn anh Trần Văn D1 (D1) trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của chị D về thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình và thời gian không còn chung sống. Nay đối với yêu cầu ly hôn của chị D, anh đồng ý.

Về quan hệ con chung: Chị D, anh D1 (D1) xác định, trong quá trình chung sống, anh, chị có 01 con chung tên Trần Thị Trúc L, sinh năm 1998, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Chị D, anh D1 (D1) xác định, không có.

Về quan hệ nợ chung: Chị D, anh D1 (D1) xác định không có.

Tại phiên tòa chị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Về ý kiến giải quyết: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn D1 cưới nhau năm 1997, không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, theo chị D trình bày do anh D1 thường hay uống rượu, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng ly thân khoảng 05-06 tháng nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu xin ly hôn với đối với anh D1. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị D và anh D1 đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. chị D xin ly hôn, anh D1 đồng ý ly hôn, do chị D và anh D1 không đăng ký kết hôn nên căn cứ Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận chị D và anh D1 là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Trúc L – Sinh năm 1998, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đề cập giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về pháp luật tố tụng: [1] Chị Nguyễn Thị D xin ly hôn với anh Trần Văn D1 (D1), anh D1 (D1) có nơi cư trú ấp T, xã A, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân năm 2015.

Anh Trần Văn D1 (D1) có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D1 (D1) là có căn cứ.

- Về pháp luật nội dung: [2] Chị Nguyễn Thị D xin ly hôn với anh Trần Văn D1 (D1), chị D và anh D1 (D1) hai người chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa hai người không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, khi có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng phù hợp với Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống anh, chị xác định có 01 con chung tên Trần Thị Trúc L, sinh năm 1998, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Không có.

[5] Về quan hệ nợ chung: Không có.

[6] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị D đối với anh Trần Văn D1 (D1).

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn D1 (D1) là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị D, anh Trần Văn D1 (D1) có 01 con chung tên Trần Thị Trúc L, sinh năm 1998 đã trưởng thành.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Không có. Ghi nhận chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn D1 (D1) xác định không có nợ chung, nhưng sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh

chị trong thời kỳ sống chung thì chị D và anh D1 (D1) vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị Nguyễn Thị D phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0018993 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 20/12/ 2017. Chị D đã nộp đủ.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Thư

